

Ngày 17.4.2025

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: /2025/QH15

Hà Nội, ngày tháng 10 năm 2025

Dự thảo 5

LUẬT

Tương trợ tư pháp về dân sự

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Tương trợ tư pháp về dân sự.*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định nguyên tắc, thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự giữa Việt Nam với nước ngoài và trách nhiệm của các cơ quan nhà nước Việt Nam trong tương trợ tư pháp về dân sự.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam, cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến hoạt động tương trợ tư pháp về dân sự với Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tương trợ tư pháp về dân sự là việc hợp tác, hỗ trợ giữa cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam và cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài thực hiện một hoặc một số hoạt động quy định tại Điều 4 của Luật này nhằm mục đích giải quyết vụ việc dân sự.

2. Yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam là việc cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự.

3. Yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài là việc cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự.

4. Giấy tờ theo khoản 1 Điều 4 của Luật này là giấy tờ cần được tổng đạt theo pháp luật của nước yêu cầu.

5. Đương sự là cơ quan, tổ chức, cá nhân cần được tổng đạt giấy tờ hoặc có chứng cứ cần thu thập hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan khác trong yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự.

6. Kênh ngoại giao là phương thức tiếp nhận, chuyển giao các hồ sơ tương trợ tư pháp về dân sự thông qua Bộ Ngoại giao và cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài hoặc cơ quan đại diện nước ngoài ở Việt Nam.

Điều 4. Phạm vi tương trợ tư pháp về dân sự

Phạm vi tương trợ tư pháp về dân sự giữa Việt Nam và nước ngoài bao gồm:

1. Tổng đạt giấy tờ;
2. Thu thập, cung cấp chứng cứ;
3. Triệu tập người làm chứng, người giám định;
4. Cung cấp các giấy tờ hộ tịch; bản án, quyết định của tòa án về hộ tịch;
5. Cung cấp thông tin pháp luật;
6. Các yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự khác.

Điều 5. Áp dụng pháp luật nước ngoài

1. Việc áp dụng pháp luật nước ngoài trong tương trợ tư pháp về dân sự theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Trường hợp không có điều ước quốc tế hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên không quy định thì việc áp dụng pháp luật nước ngoài được xem xét khi có đủ các điều kiện sau:

a) Cơ quan có thẩm quyền nước ngoài đề nghị bằng văn bản về việc áp dụng pháp luật của nước đó;

b) Việc áp dụng pháp luật nước ngoài không trái với các nguyên tắc tương trợ tư pháp về dân sự được quy định tại Điều 6 của Luật này.

3. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp Tòa án nhân dân tối cao và Bộ Ngoại giao xem xét, quyết định việc áp dụng pháp luật nước ngoài. Trường hợp không đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này hoặc việc áp dụng pháp luật nước ngoài không thực hiện được, Bộ Tư pháp trả lời bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền nước ngoài hoặc thông báo để Bộ Ngoại giao trả lời đối với các yêu cầu áp dụng pháp luật nước ngoài được gửi qua kênh ngoại giao.

Điều 6. Nguyên tắc tương trợ tư pháp về dân sự

Tương trợ tư pháp về dân sự được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, phù hợp với Hiến pháp, pháp luật của Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 7. Ngôn ngữ trong hồ sơ tương trợ tư pháp về dân sự

1. Trường hợp giữa Việt Nam và nước ngoài đã ký kết điều ước quốc tế tương trợ tư pháp về dân sự thì ngôn ngữ trong tương trợ tư pháp về dân sự là ngôn ngữ được quy định trong điều ước quốc tế đó.

2. Trường hợp giữa Việt Nam và nước ngoài chưa ký kết điều ước quốc tế tương trợ tư pháp về dân sự thì hồ sơ phải kèm theo bản dịch ra ngôn ngữ của nước được yêu cầu hoặc dịch ra một ngôn ngữ khác mà nước được yêu cầu chấp nhận.

3. Cơ quan lập hồ sơ yêu cầu nước ngoài tương trợ tư pháp về dân sự phải dịch hồ sơ ra ngôn ngữ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 8. Hợp pháp hóa lãnh sự hồ sơ tương trợ tư pháp về dân sự

Hồ sơ tương trợ tư pháp về dân sự không phải hợp pháp hóa lãnh sự trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác hoặc theo yêu cầu của nước được yêu cầu.

Điều 9. Triệu tập và bảo vệ người làm chứng, người giám định

1. Cơ quan tiến hành tố tụng dân sự có thẩm quyền của Việt Nam và nước ngoài có thể triệu tập người làm chứng, người giám định theo quy định của Luật này và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Giấy triệu tập phải ghi rõ điều kiện làm chứng, giám định và cam kết về việc bảo đảm an toàn tính mạng, sức khỏe, điều kiện ăn ở, đi lại, chi trả chi phí cho người làm chứng, người giám định.

3. Cơ quan yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự phối hợp với cơ quan khác có thẩm quyền tạo điều kiện thuận lợi trong nhập cảnh, xuất cảnh theo quy định của pháp luật nước mình cho người làm chứng, người giám định.

4. Người làm chứng, người giám định được triệu tập đến Việt Nam không bị bắt, bị tạm giam, tạm giữ hoặc bị điều tra, truy tố, xét xử vì những lý do sau đây trước khi đến Việt Nam:

a) Cung cấp lời khai làm chứng, bản kết luận chuyên môn đối với vụ án mà người đó được triệu tập;

b) Phạm tội ở Việt Nam;

c) Có quan hệ với đối tượng đang bị điều tra, truy tố, xét xử về hình sự tại Việt Nam;

d) Có liên quan đến vụ việc dân sự hoặc hành chính khác tại Việt Nam.

5. Quyền không bị bắt, bị tạm giam, tạm giữ hoặc bị điều tra, truy tố, xét xử của người làm chứng, người giám định quy định tại khoản 4 Điều này chấm dứt nếu người đó không rời Việt Nam sau thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam về việc không cần họ có mặt tại lãnh thổ Việt Nam. Thời hạn này không tính vào thời gian mà người làm chứng, người giám định không thể rời Việt Nam vì lý do bất khả kháng.

Điều 10. Chi phí thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự

1. Chi phí thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự là khoản tiền mà người có nghĩa vụ nộp phải chi trả cho việc thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự, trừ trường hợp có quy định khác trong điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, bao gồm:

- a) Các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí;
- b) Chi phí thực tế.

2. Chi phí thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự giữa Việt Nam và nước ngoài do người có nghĩa vụ nộp của nước yêu cầu chi trả, trừ chi phí dịch vụ bưu chính công ích để tổng đạt giấy tờ của nước ngoài theo quy định tại khoản 1 Điều 11 của Luật này. Việt Nam và nước ngoài có thể ký kết điều ước quốc tế có quy định khác về nghĩa vụ chi trả chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự.

3. Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí được thực hiện theo quy định pháp luật về phí, lệ phí.

4. Chính phủ quy định về người có nghĩa vụ nộp chi phí thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự; mức thu, cơ quan có thẩm quyền thu và trình tự thu nộp chi phí thực tế thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam và của nước ngoài.

Điều 11. Kinh phí bảo đảm công tác tương trợ tư pháp về dân sự

1. Ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác quản lý nhà nước về tương trợ tư pháp về dân sự theo Điều 14 của Luật này, chi phí dịch vụ bưu chính công ích để tổng đạt giấy tờ của nước ngoài và chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự trong trường hợp cơ quan nhà nước là người có nghĩa vụ nộp theo quy định tại Điều 10 của Luật này.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 12. Hệ thống thông tin tương trợ tư pháp về dân sự

Hệ thống thông tin tương trợ tư pháp về dân sự được xây dựng, hoàn thiện và vận hành để đảm bảo xử lý, lưu trữ thông tin tương trợ tư pháp về dân sự trên môi trường điện tử. Chính phủ hướng dẫn thi hành Điều này.

Điều 13. Cơ quan Trung ương của Việt Nam trong tương trợ tư pháp về dân sự

1. Bộ Tư pháp là Cơ quan Trung ương trong tương trợ tư pháp về dân sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Cơ quan Trung ương về tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam thực hiện nhiệm vụ đầu mối trao đổi thông tin, chuyển giao, tiếp nhận, đôn đốc việc thực hiện các yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự và các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật tương trợ tư pháp về dân sự và điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên.

Điều 14. Trách nhiệm quản lý nhà nước về tương trợ tư pháp về dân sự

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về tương trợ tư pháp về dân sự trong phạm vi cả nước.

2. Bộ Tư pháp là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về tương trợ tư pháp về dân sự.

3. Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc thực hiện quản lý nhà nước về tương trợ tư pháp về dân sự theo quy định của Luật này.

Chương II

THỰC HIỆN YÊU CẦU TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ DÂN SỰ CỦA VIỆT NAM

Điều 15. Thẩm quyền yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam

Cơ quan, người có thẩm quyền yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam bao gồm:

1. Tòa án nhân dân;
2. Cơ quan thi hành án dân sự;
3. Viện kiểm sát nhân dân;
4. Cơ quan, người có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 16. Hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam

1. Hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều 4 của Luật này bao gồm:

- a) Văn bản yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự;
- b) Giấy tờ kèm theo văn bản yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự;
- c) Giấy tờ về việc nộp chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự;
- d) Giấy tờ khác theo quy định pháp luật của nước được yêu cầu.

2. Hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam quy định tại khoản 5 Điều 4 của Luật này bao gồm:

- a) Văn bản yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự;
- b) Các giấy tờ cần thiết cho việc thực hiện yêu cầu (nếu có).

3. Số lượng hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự là 02 (hai) bộ, kèm theo hồ sơ điện tử trên Hệ thống thông tin tương trợ tư pháp về dân sự.

4. Ngôn ngữ được sử dụng để lập hồ sơ theo quy định tại Điều 7 của Luật này.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 17. Văn bản yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam

Văn bản yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự phải có các nội dung sau đây:

1. Ngày, tháng, năm và địa điểm lập văn bản;
2. Tên, địa chỉ cơ quan yêu cầu;
3. Tên, địa chỉ cơ quan được yêu cầu (nếu có);

4. Họ, tên, địa chỉ của cá nhân; tên đầy đủ, địa chỉ của cơ quan, tổ chức có liên quan trực tiếp đến yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự;

5. Phạm vi tương trợ tư pháp về dân sự phải nêu rõ mục đích, hoạt động và các tình tiết liên quan, trích dẫn điều luật có thể áp dụng, các phương thức thực hiện và thời hạn thực hiện.

Điều 18. Tiếp nhận và thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam

1. Cơ quan, người có thẩm quyền yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam lập hồ sơ tương trợ tư pháp về dân sự theo quy định tại Điều 16 của Luật này và gửi cho Bộ Tư pháp.

2. Bộ Tư pháp tiếp nhận hồ sơ tương trợ tư pháp về dân sự, vào sổ quản lý, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và thực hiện một trong các công việc sau:

a) Chuyển cho cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước ngoài đã ký kết hoặc thông qua kênh ngoại giao nếu hồ sơ hợp lệ;

b) Trả lại hồ sơ cho cơ quan, người có thẩm quyền yêu cầu trong trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định tại Điều 16 của Luật này, hoặc không đáp ứng về thời gian thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc quy định của nước được yêu cầu.

3. Khi nhận được văn bản thông báo kết quả thực hiện của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài Bộ Tư pháp chuyển văn bản đó cho cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam đã gửi hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 19. Thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự khác của Việt Nam

Trường hợp có yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự khác với các yêu cầu được quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 4 của Luật này, Bộ Tư pháp trao đổi với các cơ quan, người có thẩm quyền trong nước và nước ngoài để thống nhất thực hiện phù hợp với pháp luật của Việt Nam và nước ngoài đó.

Điều 20. Phương thức thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam

Yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam được thực hiện theo quy định pháp luật của nước được yêu cầu hoặc theo phương thức cụ thể mà nước được yêu cầu chấp nhận.

Điều 21. Chuyển giao yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam trên môi trường điện tử

Trường hợp nước được yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự chấp nhận việc chuyển giao yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự trên môi trường điện tử, Bộ Tư pháp trao đổi với cơ quan, người tiếp nhận yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài để thống nhất cách thức thực hiện. Kết quả thực hiện được thông báo cho cơ quan, người đã yêu cầu theo quy định tại khoản 3 Điều 18 của Luật này.

Điều 22. Giá trị pháp lý của kết quả tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam

Kết quả tương trợ tư pháp về dân sự do Bộ Tư pháp thông báo, kể cả kết quả thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự được chuyển giao trên môi trường điện tử, có giá trị pháp lý và được sử dụng trong giải quyết các vụ việc dân sự. Việc xử lý kết quả tương trợ tư pháp về dân sự để giải quyết các vụ việc dân sự được thực hiện theo quy định pháp luật tương ứng của lĩnh vực có yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự.

Điều 23. Thu thập chứng cứ lấy lời khai trực tuyến của Việt Nam

1. Cơ quan, người có thẩm quyền yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam có thể thu thập chứng cứ lấy lời khai trực tuyến đối với đương sự đang cư trú tại nước ngoài theo quy định của pháp luật tố tụng của Việt Nam và pháp luật của nước được yêu cầu.

2. Trình tự, thủ tục yêu cầu thu thập chứng cứ lấy lời khai trực tuyến thực hiện theo quy định tại Chương này.

3. Cơ quan, người có thẩm quyền yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự thực hiện thu thập chứng cứ lấy lời khai trực tuyến đối với đương sự đang cư trú tại nước ngoài chịu trách nhiệm về việc sử dụng công nghệ và đường truyền mã hóa bảo đảm an toàn thông tin theo quy định pháp luật.

Chương III

THỰC HIỆN YÊU CẦU TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ DÂN SỰ CỦA NƯỚC NGOÀI

Điều 24. Thẩm quyền thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài

1. Cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền của Việt Nam thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài bao gồm:

- a) Tòa án nhân dân khu vực;
- b) Cơ quan thi hành án dân sự khu vực;
- c) Cơ quan, tổ chức đang lưu giữ, quản lý thông tin, tài liệu, chứng cứ.

2. Thẩm quyền theo lãnh thổ của cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài tại khoản 1 Điều này được xác định như sau:

- a) Nơi đương sự cư trú, làm việc;
- b) Nơi có chứng cứ cần thu thập.

3. Việc tổng đạt giấy tờ của nước ngoài do doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích được chỉ định thực hiện.

Điều 25. Từ chối, hoãn thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài

1. Yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài bị từ chối thực hiện trong các trường hợp sau:

- a) Theo quy định tại điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;
- b) Vi phạm nguyên tắc quy định tại Điều 6 của Luật này;
- c) Không thuộc chức năng của các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

2. Yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài có thể bị từ chối trong các trường hợp sau:

a) Khi có căn cứ cho thấy nước ngoài không hợp tác thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam;

b) Pháp luật Việt Nam không có quy định.

3. Yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài có thể bị hoãn thực hiện tại Việt Nam trên cơ sở thông báo của cơ quan có thẩm quyền điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án về việc thực hiện sẽ cản trở quá trình điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án tại Việt Nam.

4. Bộ Tư pháp quyết định từ chối, hoãn thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài, thông báo cho nước yêu cầu biết lý do.

Điều 26. Hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài

1. Hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều 4 của Luật này bao gồm:

- a) Văn bản yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự;
- b) Giấy tờ kèm theo văn bản yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự;
- c) Giấy tờ về việc nộp chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự.

2. Hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài quy định tại khoản 5 Điều 4 của Luật này bao gồm:

- a) Văn bản yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự;
- b) Các giấy tờ cần thiết cho việc thực hiện yêu cầu (nếu có).

3. Số lượng hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự là 02 (hai) bộ.

4. Ngôn ngữ được sử dụng trong hồ sơ là tiếng Việt trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước ngoài đã ký kết có quy định khác.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 27. Văn bản yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài

Văn bản yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài phải có các nội dung quy định tại Điều 17 của Luật này.

Điều 28. Thủ tục tiếp nhận và giải quyết yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài

1. Bộ Tư pháp nhận hồ sơ tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài từ cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài hoặc thông qua kênh ngoại giao, vào sổ quản lý, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và thực hiện một trong các công việc sau:

a) Chuyển cho cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền của Việt Nam thực hiện;

b) Trả lại hồ sơ cho cơ quan, người có thẩm quyền yêu cầu trong trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định tại Điều 26 của Luật này, hoặc không đủ thời gian để thực hiện, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước yêu cầu đã ký kết có quy định khác.

2. Cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền của Việt Nam thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài và thông báo kết quả cho Bộ Tư pháp.

3. Bộ Tư pháp nhận văn bản thông báo kết quả thực hiện của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam và chuyển văn bản đó cho cơ quan, cá nhân đã yêu cầu theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước yêu cầu đã ký kết hoặc thông qua kênh ngoại giao.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 29. Thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự khác của nước ngoài

Trường hợp nước ngoài có yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự khác với các yêu cầu được quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 4 của Luật này, Bộ Tư pháp trao đổi với các cơ quan, người có thẩm quyền trong nước và nước ngoài để thống nhất thực hiện phù hợp với pháp luật của Việt Nam và nước ngoài đó.

Điều 30. Phương thức thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài

1. Để thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài, cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền của Việt Nam áp dụng một trong các phương thức:

a) Được quy định trong pháp luật tố tụng dân sự và thi hành án dân sự tương tự như các vụ việc trong nước;

b) Theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài, phù hợp với Điều 5 của Luật này.

2. Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích được chỉ định thực hiện tổng đạt giấy tờ của nước ngoài bằng thư bảo đảm và có xác nhận của người nhận hoặc theo phương thức mà cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài yêu cầu phù hợp với Điều 5 của Luật này.

Điều 31. Tiếp nhận yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài trên môi trường điện tử

Trường hợp nước yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự đề nghị chuyển giao yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự trên môi trường điện tử, Bộ Tư pháp thống nhất với cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cách thức tiếp nhận và trả kết quả yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự cho nước ngoài.

Điều 32. Thu thập chứng cứ lấy lời khai trực tuyến của nước ngoài

1. Cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài có thể thực hiện việc thu thập chứng cứ lấy lời khai trực tuyến đối với đương sự là người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Tôn trọng độc lập chủ quyền, không can thiệp vào công việc nội bộ của Việt Nam. Vụ việc không liên quan đến an ninh quốc gia, chủ quyền, quyền chủ quyền của Việt Nam hoặc có yếu tố phức tạp về chính trị với Việt Nam;

b) Đương sự tự nguyện tham gia, không bị cưỡng ép vì bất kỳ lý do gì;

c) Công nghệ và đường truyền mã hóa bảo đảm an toàn thông tin cho đương sự.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền của nước ngoài có yêu cầu thu thập chứng cứ lấy lời khai trực tuyến phải gửi yêu cầu bằng văn bản đến Bộ Tư pháp trong đó có cam kết đảm bảo các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Khi nhận được yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Ngoại giao và Bộ Công an xem xét quyết định cho cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài thực hiện. Trường hợp không đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Tư pháp có văn bản từ chối yêu cầu và nêu rõ lý do.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 33. Thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự trên môi trường điện tử

Căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội, nhu cầu và khả năng thực hiện trong từng thời kỳ, Chính phủ hướng dẫn việc thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam và của nước ngoài trên môi trường điện tử.

Điều 34. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ tụng hành chính

Bổ sung Điều 370a Tương trợ tư pháp trong lĩnh vực tổ tụng hành chính vào Chương XXIII Điều khoản thi hành của Luật Tổ tụng hành chính 93/2015/QH13 ngày 25/11/2015 như sau:

“Điều 370a Tương trợ tư pháp trong lĩnh vực tổ tụng hành chính

Các yêu cầu tương trợ tư pháp trong lĩnh vực tổ tụng hành chính được thực hiện theo pháp luật tương trợ tư pháp về dân sự.”

Điều 35. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Luật Tương trợ tư pháp số 08/2007/QH12 ngày 21/11/2007 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 36 của Luật này.

Điều 36. Quy định chuyển tiếp

1. Trước ngày Hệ thống thông tin tương trợ tư pháp về dân sự quy định tại Điều 12 của Luật này được hoàn thiện và vận hành trên toàn quốc, số lượng hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều 16 của Luật này là 03 bộ.

2. Các yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự Bộ Tư pháp nhận được trước ngày Luật này có hiệu lực thì áp dụng quy định của Luật Tương trợ tư pháp số 08/2007/QH12 ngày 21/11/2007.

3. Quy định “ủy thác tư pháp” trong lĩnh vực dân sự theo khoản 1 Điều 6 Luật Tương trợ tư pháp số 08/2007/QH12 ngày 21/11/2007 tại các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành được sử dụng tương đương quy định “tương trợ tư pháp về dân sự” quy định tại Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XV, kỳ họp thứ ... thông qua ngày tháng ... năm 2025./.